

# Chính sách khai hoang của các Chúa Nguyễn ở đàng trong (1558 – 1777)

**Nguyễn Thị Hải**

*Viện Sử học,*

*Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam*

*Email liên hệ: nguyenhaivsh@gmail.com*

**Tóm tắt:** Trong suốt hơn 200 năm tồn tại, các chúa Nguyễn đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, trong đó đáng chú ý là quá trình khai hoang mở rộng diện tích lãnh thổ. Với các chính sách quản lý và khai thác phù hợp với từng vùng miền, từng loại đất và với từng giai đoạn lịch sử, các chúa Nguyễn đã khuyến khích được mọi tầng lớp nhân dân tham gia vào quá trình khai hoang. Đó không chỉ là người Kinh, người Chăm, người Khmer mà lực lượng người Hoa cũng được sử dụng đông đảo. Cùng với quá trình khai hoang là quá trình cộng cư, giao thoa văn hóa, tạo nên một nền kinh tế Đàng Trong năng động, mang tính mở và đa dạng.

**Từ khóa:** Đàng Trong; Chúa Nguyễn; Khai hoang

**Abstract:** During more than 200 years of existence, the Nguyen Lords had gained many outstanding achievements, including the remarkable process of reclaiming expanded territory. Thank to management and exploitation policies which are suitable to each region, each land type and each historical period, the Nguyen Lords encouraged all people of all classes to participate in the reclamation process. Participating in the reclamation process, not only Kinh, Cham, and Khmer ethnic groups, but also Chinese forces were mobilized. Along with the reclamation process is the process of settlement and cross-cultural intercourse, creating a dynamic, opened and diversified economy in Dang Trong (Cochinchina).

**Key words:** Cochinchina; Nguyễn Lords; Reclamation

**Ngày nhận bài:** 25/10/2019

**Ngày duyệt đăng:** 2/12/2019

## 1. Đặt vấn đề

Lãnh thổ Đại Việt được mở rộng nhanh chóng về phía Nam ở cả đất liền và biển đảo từ khi Nguyễn Hoàng được trao cờ tiết làm quan Trấn thủ Thuận Hóa năm 1558, kiêm nhiệm Trấn thủ Quảng Nam năm 1570, được các chúa Nguyễn và các vua Nguyễn sau này tiếp tục thi hành. Nhờ có chính sách khai hoang khéo léo, các chúa Nguyễn đã nhanh chóng đứng vững trên vùng đất mới, đủ sức gây dựng một chính quyền độc lập, mở ra một trang sử mới cho lịch sử dân tộc, đó là thời kỳ phát triển kinh tế đi đôi với mở rộng và khẳng định độc lập chủ quyền lãnh thổ. Bài viết này tập trung làm rõ chính sách khai hoang của các chúa Nguyễn, từ đó khẳng định đóng góp của chính quyền này đối với việc mở rộng và xác lập chủ quyền lãnh thổ ở Đàng Trong.

## 2. Vài nét về chính sách khai hoang và ruộng đất Đàng Trong trước năm 1558

Công cuộc khai hoang lập làng ở vùng đất Thuận Quảng đã được các tầng lớp lưu dân người Việt tiến hành từ rất sớm, thông qua con đường tự phát hoặc theo chính sách của nhà nước. Từ thời Lý – Trần lãnh thổ Đại Việt đã được mở rộng đến vùng đất Địa Lý, Ma Linh, Bồ chính, Châu Ô, Châu Lý<sup>1</sup>. Từ cuối thời Trần và sang nhà Hồ, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương sau khi đã dẹp yên quân Chiêm Thành khiến vua Chiêm phải dâng hai mảnh đất Chiêm Động và Cổ Lũy<sup>2</sup> cho nước Đại Ngu của nhà Hồ. Nhà Hồ đã đặt vùng đất mới này thành xứ Thăng Hoa bao gồm 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Đến đây lãnh thổ nhà Hồ đã kéo dài đến Bắc Quảng Ngãi. Để quản lý và khai khẩn vùng đất mới, nhà Hồ đã chiêu mộ dân nghèo không có ruộng ngoài Bắc biên chế thành quân ngũ cho vào khẩn hoang, kêu gọi các nhà giàu nộp trâu bò, mua phẩm tước để lấy trâu bò cấp cho dân di cư; lại cho thịch tên châu vào cánh tay để làm dấu hiệu (Lê Quý Đôn, 2007, tr.35) tránh việc trốn về quê cũ. Tuy nhiên, các chính sách này không thu hút được lực lượng đông đảo dân di cư bởi vì trong tiềm thức của người dân Việt đó vẫn là vùng biên viễn xa xôi, là nơi đày ải của các tội nhân. Sang thời Lê Sơ, chính quyền đã có nhiều chính sách quan tâm hơn đến mở rộng và khai thác lãnh thổ, trong đó chính sách mộ dân khai hoang và sử dụng các tù binh khai hoang lập đồn điền được xem là chính sách nổi bật. Đến năm 1481 cả nước có cả thảy 43 sở đồn điền, riêng vùng Thuận Quảng có 4 sở đồn điền tương ứng với 4 phủ là Triệu Phong, Tân Bình, Thăng Hoa và Tư Nghĩa, các sở đồn điền đều đặt chức Chánh, Phó sứ cai quản (Trương Hữu Quýnh, 2009, tr.220). Đến giữa thế kỷ XVI dân cư vùng Thuận Hóa mặc dù đã tăng hơn trước<sup>3</sup> nhưng lòng dân hãy còn tráo trở, phần lớn là những tội nhân, những tay du đảng và những người theo họ Mạc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, tr.31), do đó nhà nước chưa có điều kiện để thi hành những chính sách trong phát triển kinh tế. Tác giả *Ô châu cận lục* mô tả tình hình sinh hoạt ở Thuận Hóa vào nửa đầu thế kỷ XVI như sau: “*nước lũ mặc cho tràn ngập, chẳng có đê ngăn ngừa, nhà ở thì cất bằng cỏ gianh, không có ngói để lợp. Đường xa ngàn dặm không hàng quán*” (Dương Văn An, 1997, tr.44).

Vùng đất Nam Bộ vốn trước đây là địa bàn của vương quốc cổ Phù Nam, đến nửa sau thế kỷ VII bị người Chân Lạp thôn tính. Tuy nhiên, ngay cả khi Chân Lạp phát triển cường thịnh từ khoảng thế kỷ IX đến thế kỷ XVI cũng chủ yếu ở vùng trung tâm quanh Biển Hồ, còn lại vùng đất Nam Bộ ngày nay (tức Thủy Chân Lạp) vẫn chưa mang dấu ấn của Chân Lạp. Điều đó cho thấy, thực chất Chân Lạp chưa thể quản lý hết được vùng đất Nam Bộ của người Phù Nam và không đủ năng lực để khai thác vùng đất rộng lớn này. Theo ghi chép của Chu Đạt Quan vào thế kỷ XIII thì diện tích của vùng có khoảng 7.000 dặm nhưng hầu hết chỉ toàn là bụi rậm, rừng thấp, những cánh đồng bỏ hoang, chỉ toàn là cỏ kê mọc, mây leo um tùm, trâu rừng họp thành từng đàn (Chu Đạt Quan, 2007, tr.73). Đến thế kỷ XVII, vùng đất Thủy Chân Lạp vẫn chỉ “*toàn là rừng rậm hàng mấy nghìn dặm*” (Lê Quý Đôn, 1977, tr.345). Như vậy, trước khi cư dân người Việt và chúa Nguyễn vào khai phá, phần lớn diện tích đất ở Nam Bộ là đất hoang, sinh lầy chưa được khai thác, hoặc nếu có chỉ một ít ở các giồng đất cao ven sông Mê Kông do người Khmer, Chu Ru, Stiêng, K’ho, M’Nông khai phá, nhưng số đất giồng đã khai thác này cũng chiếm một diện tích nhỏ với trình độ sản xuất thấp kém, còn lại vẫn là “*dưới sông sấu lội, trên giồng cạp um*”.

Như vậy, mặc dù trong chính sử không ghi rõ về tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước thế kỷ XVI, nhưng thông qua một vài ghi chép còn lẻ tẻ chúng ta có thể thấy rằng số

diện tích thực dụng ở Đàng Trong còn quá ít. Diện tích đất khai hoang chủ yếu chỉ tập trung ở các vùng đất cao, vùng đồi núi, còn lại vùng ven sông, ven biển chưa được khai thác, phần lớn là vùng sinh lầy và đất hoang hóa. Đây chính là vùng đất hứa cho công cuộc mở mang bờ cõi, xây dựng cơ nghiệp của dòng họ Nguyễn.

### **3. Chính sách khai hoang của các chúa Nguyễn**

Để có thể nhanh chóng ổn định dân cư và sớm có diện tích canh tác, các chúa Nguyễn đã áp dụng các chính sách phù hợp với từng khu vực và với từng đối tượng lao động trong các giai đoạn khác nhau. Cụ thể như sau:

*Đối với những vùng ven sông, ven biển xứ Thuận - Quảng.*

Một trong những chính sách quan trọng nhất của các chúa Nguyễn đối với vùng đất đứng chân Thuận – Quảng đó là chính sách sử dụng lực lượng người Chăm, gốc Chăm trong khai hoang bên cạnh lực lượng đông đảo người Kinh di cư theo Nguyễn Hoàng từ các tỉnh phía Bắc. Về lực lượng người Kinh hay người Việt đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến. Do đó, trong bài viết này tác giả muốn nhấn mạnh đến lực lượng người Chăm, gốc Chăm trong khai hoang.

Vùng đất Thuận Hóa và Quảng Nam vốn là vùng đất gốc của cư dân Champa với đặc trưng trồng lúa trên diện tích khô hạn (hay còn gọi là lúa Chiêm), khai thác lâm sản và thương mại. Các chúa Nguyễn vào Đàng Trong năm 1558 trong bối cảnh hết sức khó khăn, người dân Champa chưa thực sự quy phục, đây lại chủ yếu là nơi đày ải các tội phạm, số người Kinh vào đây từ các thế kỷ trước còn rất ít. Vì thế để có thể nhanh chóng thích ứng với môi trường mới, Nguyễn Hoàng đã dựa vào bộ máy quản lý đã được nhà Lê xây dựng từ trước đó, đồng thời khuyến khích những người dân gốc Chăm ở vùng Thanh Hóa và các tỉnh phía Bắc bị bắt trong các thế kỷ trước quay trở lại vùng đất cũ khai hoang với những chính sách ưu ái. Điều này mặc dù chưa có tư liệu nào ghi chép cụ thể, nhưng dựa vào số liệu những tù binh người Chăm bị bắt trong các cuộc chiến từ thế kỷ X đến thế kỷ XV được ghi chép trong chính sử mà chúng ta có thể biết được người Chăm ở Đại Việt là rất lớn. Chẳng hạn: Năm 982 Lê Hoàn tấn công Champa đã bắt giữ 100 cung phi Chăm. Thời Lý Thánh Tông năm 1044 bắt 5000 người, năm 1069 bắt 5 vạn người (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.266, 275). Vua Lý Thánh Tông đã giữ lại một lực lượng cung nữ và thợ thủ công có tay nghề cao ở lại kinh thành. Vì thế, tại di tích khảo cổ Thăng Long đã tìm thấy nhiều hiện vật mang đậm phong cách nghệ thuật điêu khắc đá Champa. Số còn lại được phân bố rải rác ở các địa phương và làm những công việc khác nhau. Tiêu biểu như: năm 1044, vua xuống chiếu cho các chiến tù đều ghép theo bộ thuộc cho ở từ trấn Vĩnh Khang (ở Nghệ An) thẳng đến châu Đăng (tức Quy Hóa sau này), đặt hương ấp, phỏng theo danh hiệu cũ của Chiêm Thành (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.267). Sang thời Lê Sơ số tù binh Chăm bị bắt đưa về Đại Việt năm 1471 cũng có khoảng hơn 3 vạn người (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.449), ngoài ra còn có cả các gia đình hoàng gia (D.G.E.Hall, 1997, tr.306), triều đình nhà Lê đã cho một lượng lớn tù binh an táp ở vùng Thanh Hóa lập sở đồn điền (trong đó đồn điền ở Quảng Thái - Quảng Xương là ví dụ), hay ở các làng xã khác ở Thanh Hóa cũng có người Chăm mà ảnh hưởng không thể coi nhẹ (Charles Robequain, 2012, tr.327). Cư dân Champa cũng là những người có hiểu biết rất

nhiều điều về canh nông. Họ là những người làm vườn rất khéo và hình như chuyên về nghề trồng cây ăn quả” (G.Maspéro, 1928, tr.23). Việc tận dụng những người gốc Chăm hoặc những cư dân chịu ảnh hưởng nhiều bởi dân tộc Chăm như dân ở Thanh Hóa, Nghệ An là điều cần thiết trong buổi đầu khai phá của các chúa Nguyễn, vì qua đó các chúa Nguyễn có thể dễ dàng thu phục những người Chăm còn lại ở vùng Thuận Hóa và Quảng Nam theo chúa khai phá tiếp những vùng đất còn lại ở vùng đồi núi, vùng biển đảo và vùng đất trũng ở Nam Bộ.

Đối với những người Chăm chưa quy phục và luôn tìm cách chống đối, chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) cho lập trấn Thuận Thành vào năm 1694 và giao cho người Chăm toàn quyền quản lý và khai thác (vùng đất này tương ứng với Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay) do một võ quan người Chăm là Kế Bà Tử làm Trấn thủ (Vũ Văn Mẫu, 1980, tr.159). Việc duy trì Trấn Thuận Thành và cho phép người Chăm có quyền tự trị cho thấy các chúa Nguyễn dường như chưa có sự khám phá và quản lý đối với ruộng đất của người Chăm mà để dân được tự ý khai khẩn đất đai, hàng năm nộp cống<sup>4</sup>. Đến năm 1832, sau khi sáp nhập trấn Thuận Thành vào tỉnh Bình Thuận, nhà Nguyễn mới quan tâm đến việc kiểm kê ruộng đất của người Chăm (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, tập 3, tr.303,304). Theo tài liệu địa bạ năm 1836 mới phát hiện gần đây của Đồng Thành Danh (2018, tr.48-52) cho biết: ở Bình Thuận có diện tích điền thực là 40264 mẫu.5sào.4thước chia làm 4 loại là: dân điền, trà nương điền, phiên liêu điền và dương điền<sup>5</sup>, trong đó dân điền có 10146 mẫu 3 sào 10 thước 3 tấc, phiên liêu điền có 1630 mẫu 1 sào 9 thước 4 tấc, trà nương điền là 4038 mẫu 6 sào 0 thước 8 tấc, dương điền là 800 mẫu 3 sào 3 thước 5 tấc. Như vậy dưới thời các chúa Nguyễn, người Chăm vẫn tiếp tục được phép khai hoang, và ruộng đất sau khi khai khẩn thuộc về ruộng đất tư do các vua Chăm trực tiếp quản lý. Đồng thời cũng có không ít lưu dân người Việt vào khai khẩn vùng đất ven sông, ven biển ở trấn Thuận Thành (Đồng Thành Danh, 2008, tr.53).

Các chúa Nguyễn cũng khuyến khích và trọng dụng các dòng họ lớn ở miền Bắc cũng như lực lượng tướng sĩ và binh sĩ cùng đi với Nguyễn Hoàng. Theo khảo cứu của Phan Đại Doãn và Cao Văn Biền thì đoàn tùy tùng từ Thanh Hóa vào Thuận Hóa năm 1558 có hơn 1000 binh sĩ và nhiều chiến thuyền (Phan Đại Doãn, Cao Văn Biền, 1994, tr.87). Trong số những binh sĩ đi theo cùng với Nguyễn Ư Dĩ (hay còn gọi là Ư Dĩ - cậu của Nguyễn Hoàng) quê ở làng Phạm Xá, huyện Tứ Kỳ (nay thuộc tỉnh Hải Dương), Tổng Phước Trị quê ở huyện Tống Sơn (Thanh Hóa) và Mạc Cảnh Huống ắt hẳn cũng có không ít những người gốc Chăm. Nguyễn Hoàng lấy lòng thành đối đãi, miễn thuế khóa, khuyến khích nhân dân được tự do khai phá ruộng đất, và được tự ý tìm đất dựng nhà, trọng dụng người tài. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết, khi đã vào Thuận Hóa dựng dinh ở xã Ái Tử, “chúa khuya sớm chăm lo, nghĩ việc củng cố căn bản. Nguyễn Ư Dĩ, Tống Phước Trị, Mạc Cảnh Huống cùng lòng hợp sức, quy hoạch nhiều phương, chúa đều thành thực tin dùng”, lại “vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, tr.28). Nhờ đó, các chúa Nguyễn đã nhanh chóng hòa hợp, thích nghi với điều kiện mới, mở rộng diện tích canh tác và tạo được thế đứng chân vững chắc ở vùng Thuận – Quảng.

Phương thức khai hoang chủ yếu ở vùng ven sông, ven biển Thuận – Quảng đó là kết hợp phương pháp trồng lúa nước của người Việt với việc tận dụng hệ thống dẫn nước sẵn có của người Chăm từ các thế kỷ trước, áp dụng phương pháp đào canh hỏa chủng tức là dùng dao chặt cây rồi đốt đợi vài ngày sau thì xới đất lên và gieo hạt.

*Đối với vùng đồi núi, biên giới phía Tây Đàng Trong:* Các chúa Nguyễn nhận thấy đây là vùng dân cư thưa thớt, rừng rậm, nhiều tài nguyên nhưng lại là nơi dễ xảy ra các cuộc nổi dậy của các thế lực chống đối. Vì thế, việc khai phá và quản lý vùng đất này là một thách thức hết sức khó khăn đối với các vị quan Trấn thủ. Trước hết, các chúa Nguyễn đưa ra chính sách cho phép công nhận ruộng đất tư hữu cho những ai khai hoang ở những vùng rừng núi, những nơi điều kiện tự nhiên không mấy thuận lợi và những vùng đất hoang hóa chưa có người khai thác. Chính sách nêu rõ: *“Nếu có người khai khẩn rừng hoang mà cày thành ruộng thì cho trưng làm ruộng tư (bản bức tư điền), cho được cày mãi mà nộp thuế riêng”* (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tr.82). Đồng thời ở các khu vực miền núi như châu Bắc Bố Chính là vùng đất ven rừng, các chúa Nguyễn thực hiện chính sách tô thuế rộng rãi: *“đình điền không phải nộp phú thuế, không khai hộ tịch”* (Lê Quý Đôn, 1977, tr.100).

Thứ hai, đối với cư dân bản địa sống ở vùng núi cao (người phương Tây hay gọi là *Kemoi, Rumoi*, người Kinh gọi là người Mọi hay người Thượng), họ quen với lối sống tự do và phong tục tập quán riêng, lại không dễ khuất phục. Do đó, chính quyền chúa Nguyễn đã áp dụng chính sách vừa mềm dẻo vừa cứng rắn nhằm ổn định đời sống nhân dân các bộ tộc “đặc biệt hiếu động và thiện chiến” này (Henri Maitre, 2008, tr.196). Chúa Nguyễn cho phép họ được tiếp tục sinh sống, khai thác trên những vùng đất mà họ muốn và quản lý họ theo một phương thức cũ đã được Bùi Tá Hán<sup>6</sup> thi hành. Đó là sử dụng người vùng cao trong việc trông coi, giám sát người dân trong xứ dưới quyền của quan Cai trị. Đồng thời tha thuế khóa, nhẹ hình phạt, quan tâm đến đời sống của người dân, cho họ được giữ gìn phong tục tập quán cũ,... Bên cạnh đó, các chúa Nguyễn còn hết sức khôn khéo khi khuyến khích họ khai thác các nguồn hàng lâm thổ sản, và tham gia vào guồng máy thương mại của toàn vùng. Thiết lập các *nguồn* với chức năng là các trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa giữa miền xuôi và miền ngược, là địa điểm đánh thuế và là một đơn vị hành chính ở miền núi. Điều đó cho thấy các chúa Nguyễn đã nắm rất rõ các nguồn hàng và lợi thế của từng địa phương, nên chính sách này không chỉ đem lại những sản phẩm quý giá mà chính quyền Đàng Trong rất cần để tăng sự xa hoa trong vương phủ, và là thứ “vũ khí” quan trọng trong quan hệ với các thương nhân ngoại quốc, mà còn giúp cho đời sống của cư dân vùng cao được cải thiện, quá trình hòa hợp dân tộc cũng nhờ đó mà diễn ra nhanh chóng và dễ dàng hơn. Henri Maitre (2008) nhận xét, “người An Nam và người Mọi sống tuyệt đối hòa hiếu” dưới thời cai trị của các chúa Nguyễn ở vùng đất Thuận – Quảng.

Thứ ba, chúa Nguyễn đã sử dụng lực lượng tù binh trong các cuộc tham chiến với chúa Trịnh và các tù binh người thiểu số tìm cách chống đối chúa Nguyễn ở Quảng Ngãi vào khai khẩn đất đai ở vùng đồi núi, lập nên các đồn điền do chính quyền chúa Nguyễn quản lý. Chẳng hạn trong trận đánh năm 1648, chúa Nguyễn Phúc Lan đã bắt được 3 vạn tù binh và 3 viên tướng của quân Trịnh tên là Gia, Lý, Mỹ. Chúa cho phép họ vào khai hoang những vùng đất hoang vắng, chủ yếu ở miền núi với chính sách *“cấp cho canh nương điền khi”*; lại *“chia ra từng bộ từng xóm, tính nhân khẩu cấp cho lương ăn để chúng khai khẩn ruộng hoang”* (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, tr.59). Theo đó, số binh lính được chia cứ 50 người làm một ấp, đều cấp cho lương ăn nửa năm. Lại ra lệnh cho nhà giàu bỏ thóc cho họ vay và cho họ được tìm lấy những lợi núi đầm mà sinh sống. Nhờ đó số lượng ruộng đồn điền ở vùng Thuận Hóa cũng khá lớn có tới 6.494 mẫu 3 sào 12 thước 9 tấc (tức là chiếm khoảng 4% diện tích của vùng)<sup>7</sup>.

Chúa Nguyễn cho phép họ được trưng thu hoa màu và chỉ nộp một khoản thuế nhất định cho phủ chúa. Những cư dân chống đối ở vùng Quảng Ngãi cũng được chúa Nguyễn sai Nguyễn Cư Trinh đến “vỗ về, yên ủi” cho họ vào *Quảng Ngãi đồn dinh* với 6 đạo binh quản lý, đến đây những người nổi dậy lo sợ, chăm chỉ làm ăn.

Ở khu vực biên giới phía Tây Nam Bộ, các chúa Nguyễn cũng khéo léo sử dụng người Kinh, người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận cùng với lực lượng binh lính và tù binh dân tộc thiểu số vào trấn giữ vùng đất phen dậu này. Chúa Nguyễn Phúc Khoát đã phê chuẩn cho Nguyễn Cư Trinh được xây thành, đắp lũy đưa người Côn Man (tức người Chăm và các cư dân ở vùng núi phía Tây) được phép sinh sống và khai thác vùng đất dọc theo biên giới An Giang tới Tây Ninh với nhiều ruộng đất cấp phát kèm theo. Đồng thời, chính quyền Đàng Trong đảm bảo cho họ về mặt an ninh khỏi sự quấy phá, giết hại của quân Xiêm và Chân Lạp<sup>8</sup>. Điều đó đã tạo nên nét đặc biệt trong chiến lược phòng ngự và phát triển lâu dài của các chúa Nguyễn với chiến lược *dĩ Man vi Man*.

*Đối với vùng đất hoang hóa chưa có người khai thác ở vùng Gia Định:*

Để có thể khai thác vùng đất sinh lầy đầy chướng khí ở Nam Bộ, các chúa Nguyễn đã thực hiện chính sách “Tâm thực” do Nguyễn Cư Trinh đề xuất để từng bước khai phá vùng đất này. Chính sách tâm thực được thể hiện trên ba khía cạnh: Một là, khuyến khích, hỗ trợ những cư dân người Kinh, người Chăm ở Thuận Hóa từng bước vào đây khai phá; Hai là, bằng quan hệ hôn nhân từng bước đặt cơ quan thu thuế và thiết lập các dinh khi Chân Lạp dâng đất tạ ơn; Ba là, sử dụng lực lượng quân sự chống lại sự tấn công của Chân Lạp, sau khi dành chiến thắng cho quân lính ở lại khai hoang, mở rộng lãnh thổ.

Chính sách đối với lực lượng khai hoang ở vùng Gia Định thể hiện qua hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất, đó là khi chúa Nguyễn chưa thiết lập được cơ sở hành chính, hay nói đúng hơn là chưa chính thức quản lý vùng đất này, thì chính sách chủ yếu hỗ trợ những cư dân nghèo người Kinh, người Chăm vào khai thác lẻ tẻ ở vùng đất Mô Xoài, Đồng Nai vào nửa sau thế kỷ XVII, và từng bước tiến xuống đồng bằng sông Cửu Long để khai phá những cánh đồng hoang hóa, vô chủ giúp giảm áp lực về sự gia tăng dân số lên vùng Thuận Hóa là chính sách ưu tiên của các chúa Nguyễn trong hai thế kỷ XVII - XVIII.

Giai đoạn thứ hai, là khi chính quyền chúa Nguyễn đã thiết lập được cơ quan thu thuế và bắt đầu có quyền quản lý đối với vùng đất này thì chính sách sử dụng lực lượng khai hoang và phương thức khai hoang diễn ra mạnh mẽ hơn ở khu vực Thuận – Quảng. Đó là chính quyền chúa Nguyễn huy động những người giàu có ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn được phép chiêu mộ, hoặc mua người dân tộc thiểu số theo giá từ 10 đến 20 quan đến đây tự chiếm đất “trồng cau và làm nhà cửa” (Lê Quý Đôn, 1977, tr.345) và sau khi thành lập thôn xã, chính quyền chấp nhận cho họ trở thành người đứng đầu gọi là ấp trưởng, xã trưởng. Việc mua bán người vùng cao và sức kéo diễn ra công khai và sôi nổi ở Nam Bộ<sup>9</sup>, do đó nơi đây đã sớm hình thành tầng lớp địa chủ có diện tích ruộng đất khá lớn, sản phẩm nông nghiệp không chỉ phục vụ cho nhu cầu mà còn phục vụ cho xuất khẩu.

Các chúa Nguyễn đã khéo léo sử dụng lực lượng lớn người Hoa sang xin tị nạn vào khai hoang. Năm 1679 chúa Nguyễn Phúc Tần đã cho phép 3.000 người Hoa sang xin tị nạn do Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên (Lê Quý Đôn chép là Trần Thắng Tài không

có Trần Thượng Xuyên), Trần An Bình, Cao Lô Liêm dẫn đầu vào khai hoang, lập phố xã ở vùng đất Đồng Nai, Gia Định (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, tr.91). Đồng thời cho mở tiệc khao quân, phong bổ cho họ tước quan và cấp thêm lương thực để họ khai khẩn vùng đất đầy chướng khí ở Nam Bộ, nhờ đó mà một diện tích lớn ruộng đất đã nhanh chóng được khai phá. Sau khi thiết lập chính quyền ở Trấn Biên và Phiên Trấn, chúa Nguyễn Phúc Chu lại cho lập hai xã Thanh Hà ở Trấn Biên và Minh Hương<sup>10</sup> ở Phiên Trấn cho người Hoa ở và biến vào hộ tịch. Đối với vùng đất Hà Tiên do Mạc Cửu (một tướng của nhà Minh) đưa dân sang khai hoang và buôn bán ở thời kỳ trước đó, đến đây quy phục chúa Nguyễn, được chúa Nguyễn chấp nhận và phong cho làm tổng binh trấn Hà Tiên và có quyền tự trị đối với vùng đất này, đồng thời Mạc Cửu cho phép người Kinh và các tộc người khác ở Đàng Trong được đến đây khai phá lập thêm thôn ấp. Sang thế kỷ XVIII, Mạc Thiên Tứ kế tục sự nghiệp của Mạc Cửu tiếp tục chính sách “*chiêu mộ dân cư, lập thành thôn ấp*”, phát triển về phía đồng bằng Rạch Giá, Cà Mau lập thành đạo Kiên Giang và Long Xuyên. Với chính sách sử dụng nhân lực khôn khéo này, các chúa Nguyễn đã có được một lực lượng đông đảo cho quá trình khẩn hoang lập ấp. Không chỉ mở rộng đất đai, người Hoa còn giỏi buôn bán, vì thế những nơi họ đến trở thành những trung tâm buôn bán lớn. Những đô thị như Hà Tiên, Mỹ Tho, thương cảng Bãi Xàu ra đời và đã trở thành những trung tâm thương mại sầm uất của Đàng Trong thế kỷ XVIII. Vì thế có thể nói rằng, vai trò của người Hoa trong việc mở rộng diện tích và phát triển kinh tế vùng Nam Bộ thế kỷ XVII - XVIII là hết sức quan trọng và “*nếu không có người Hoa chúa Nguyễn sẽ phải mất thêm nhiều thời gian và công sức để có được vùng lãnh thổ rộng lớn này*” (Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.248)

Lực lượng người Chăm và người Khmer cũng đóng vai trò không nhỏ trong quá trình khai hoang vùng đất Nam Bộ. Trong khi người Kinh và người Hoa chủ yếu khai thác các vùng ven sông, ven biển thì một diện tích không nhỏ đất đỏ bazan ở vùng thượng lưu do người Chăm và người Khmer khai phá. Dường như mỗi gia đình Khmer làm chủ trên một diện tích đất nhất định thường là những quả đồi bên cạnh các con suối và chúa Nguyễn chưa thể thực hiện chính sách quản lý đối với ruộng đất này. Chính quyền Đàng Trong không hạn chế số lượng ruộng đất khẩn hoang, không khám đạc, phân loại đẳng hạng ruộng đất mà thu thuế theo sự tự nguyện khai báo của dân. Vì thế, đến thế kỷ XIX mới thấy ở Nam Bộ “*người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Mên ở lẫn lộn với nhau để làm ăn*” (Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.37).

*Đối với biển đảo:* Song song với việc mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam và sang phía Tây, các chúa Nguyễn đã nhận thấy các đảo ngoài khơi không chỉ có diện tích có thể khai thác nông nghiệp mà còn có rất nhiều yến sào và nguồn lợi biển, vì thế việc khai thác các đảo ngoài khơi luôn được các chúa Nguyễn chú trọng. Chẳng hạn, chúa Nguyễn cho đặt đội Hoàng Sa lấy người dân xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang theo lương đủ ăn trong 6 tháng, đi bằng năm chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày, 3 đêm thì đến đảo ấy, cho phép họ thu lượm hóa vật để bán lấy tiền<sup>11</sup> (Lê Quý Đôn, 1977, tr.119). Lại có đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, lấy người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần đò, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lượm vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản (Lê Quý Đôn, 1977, tr.120). Đến thế kỷ XVIII, nhiều đảo ngoài khơi Đàng Trong đã có cư dân sinh sống, ruộng nương tốt tươi, như đảo Cù Lao Chàm có thể trồng được các thứ cam, quýt, đỗ, lạc. Ở Cù Lao

Ré diện tích hơn 30 dặm<sup>12</sup>, dân cư trồng đậu, ruộng đất ở đây cũng được đo đạc từ đầu thế kỷ XVII. Trong gia phả dòng họ Nguyễn ở thôn Đông (xã An Hải, huyện Lý Sơn) ghi rõ, “Năm Mậu Ngọ (1618) quan trên cử người ra đo đạc và chia ruộng đất của phường. Đất đai của phường có 53 mẫu, 6 sào và 7 thước” (Dương Hà Hiếu, 2016, tr.56-57). Ở Côn Lôn năm 1702, sau khi đánh tan quân Anh chiếm cứ trên đảo, chúa Nguyễn đã cho dân ở lại canh tác. Đối với hai đảo ngoài khơi mặc dù chưa có cư dân sinh sống, nhưng thông qua các đội thuyền của đội *Hoàng Sa nhị* (Nguyễn Huy Quỳnh, 2018, tr.23), các chúa Nguyễn đã khéo léo khai thác và tổ chức họ trở thành một binh đoàn hùng mạnh bảo vệ an ninh đảo.

Như vậy có thể thấy, so với các triều đại trước chính sách khai hoang của các chúa Nguyễn được thực thi mạnh mẽ, rộng rãi hơn, không chỉ đối với vùng đồng bằng ven sông, ven biển mà ngay cả đối với vùng núi, hải đảo và vùng đất trũng đầy chướng khí nguy hiểm cũng được khai thác. Đến thế kỷ XVIII số thôn ấp, dân đinh và diện tích ruộng đất khai thác được ở Đàng Trong tăng lên đáng kể. Ở Thuận Hóa có khoảng 400.000 người, Quảng Nam có khoảng 300.000 người, Nam Trung Bộ (gồm Bình Khang, Diên Khánh, Bình Thuận) khoảng 60.000 người, vùng Gia Định khoảng 130.000 người, vùng bờ Tây sông Hậu và các hải đảo khoảng 80.000 người. Tổng cộng ước tính số dân Đàng Trong đến những năm 70 của thế kỷ XVIII đã có khoảng 1 triệu người.

#### *Kết quả khai hoang*

Bằng chính sách khai hoang thiết thực, lãnh thổ Đại Việt được mở rộng đến Cà Mau, Hà Tiên cả đất liền và hải đảo. Diện tích ruộng đất canh tác tăng lên đáng kể, tư liệu địa bạ của các làng, xã còn lưu giữ lại minh chứng cho điều đó. Ví dụ trong địa bạ làng An Lỗ (nay thuộc xã Phong Hiền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế) ghi rõ, số ruộng đất từ năm 1586 đến năm 1659 tăng từ 102 mẫu 7 sào lên 128 mẫu 8 sào 8 thước 4 tấc. Đến năm 1669 tăng lên 140mẫu. 5sào. 8thước, trong đó số ruộng đất công và đất sử dụng thực tế cũng tăng lên từ 0 sào ruộng công và 30 mẫu ruộng hoang năm 1586, tăng lên 25 mẫu ruộng công và ruộng bỏ hoang giảm còn 26 mẫu năm 1659, đến năm 1669 tăng lên 31 mẫu đất công, đất bỏ hoang chỉ còn 2mẫu. 3sào (Lê Văn Thuyên và các cộng sự, 1996, tr.101-110). Ở làng Phú Bài diện tích đất cũng tăng đáng kể từ 583mẫu 8sào năm 1581 lên 2.322mẫu. 1sào. 1thước năm 1677 (Bùi Thị Tân, 1999, tr.52). Các làng mới khai hoang được liệt kê trong *Phủ biên tạp lục* so với *Ô châu cận lục* tăng lên đáng kể, hầu hết các làng đều giữ tên làng cũ và đặt thêm chữ “*phường*” ở đằng sau, hay kèm theo chữ “*thượng*”, “*hạ*” hoặc chữ “*chánh*” để phân biệt với làng cũ. Chỉ tính riêng các huyện Lệ Thủy, Khang Lộc, Minh Linh, Đăng Xương, Hải Lăng, Hương Trà, Phú Vang, Quảng Điền, đã có thêm 69 làng mới được lập. Ở Bắc Quảng Nam từ khi Nguyễn Hoàng vào quản lý đến thời chúa Nguyễn Phúc Thuận cũng có 51 làng được khai khẩn bởi cư dân Thanh - Nghệ (Huỳnh Công Bá, 2002, tr.75-106). Sau khi ruộng khẩn ngày một nhiều, năm 1726 chúa Nguyễn Phúc Chú (1725 - 1738) sai thống kê các thuộc<sup>13</sup> và dân số mỗi thuộc để sắp đặt quan lại địa phương, cho ta biết số thuộc ở các phủ phần lớn được thành lập từ cuối thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII như: Phủ Thăng Hoa có 15 thuộc, Phủ Điện Bàn có 4 thuộc, Phủ Quảng Nghĩa có 4 thuộc, Phủ Quy Ninh có 13 thuộc, Phủ Phú Yên có 38 thuộc, phủ Bình Khang 20 thuộc, phủ Diên Ninh 14 thuộc, phủ Bình Thuận 20 thuộc. Đến năm 1773, xứ Thuận Hóa gồm 2 phủ 8 huyện, 1 châu, có 862 xã, thôn, phường với số dân đinh là 126.857 người và diện tích ruộng đất toàn bộ là 265.507 mẫu, trong đó số ruộng thực canh là 153.181 mẫu (Lê Quý Đôn, 1977,

tr.136). Căn cứ vào số liệu năm 1764 và 1767 thì số ruộng đất thực canh của 3 phủ Thăng Hoa, Quảng Nghĩa, Quy Nhơn là 217.939 mẫu.

Ở vùng đất Gia Định xưa, tức Nam Bộ ngày nay, theo báo cáo của Cai bạ ở dinh Long Hồ thời bấy giờ là Nguyễn Khoa Thuyên thì số thôn ấp, diện tích và dân đinh ở đây tăng lên nhanh chóng vào thế kỷ XVIII: Huyện Tân Bình có hơn 350 thôn, thuộc Quy An, Quy Hóa dân đều hơn 3.000 đinh, ruộng đều hơn 5.000 thửa; thuộc Tam Lạch số thôn hơn 100 thôn, dân hơn 4.000 đinh, ruộng hơn 5.000 thửa. 3 trại thuộc Bả Canh, Bà Lai, Bà Kiến số thôn 100 thôn, dân hơn 4000 đinh, ruộng hơn 4.000 thửa. Huyện Phước Long thuộc dinh Trấn Biên số thôn là 250 thôn, dân số khoảng 8.000 đinh. Châu Định Viễn số thôn có khoảng 350 thôn, dân hơn 7.000 đinh, ruộng hơn 7.000 thửa. Thuộc Canh Dương, Thiên Mục, Hoàng Lạp có chừng 40 thôn nậu, dân số 1.000 đinh; thuộc Ô Tất chừng 30 thôn dân số ước 500 đinh (Lê Quý Đôn, 1977, tr.140, 141, 196). So với vùng Thuận - Quảng thì dân cư vùng đồng bằng Đồng Nai - Cửu Long còn thưa thớt, diện tích khẩn hoang được chưa nhiều nhưng đó là thành quả hết sức to lớn mà các chúa Nguyễn đã đạt được.

#### 4. Kết luận

Thông qua việc phân tích chính sách khai hoang của các chúa Nguyễn đối với từng khu vực và kết quả của quá trình khai hoang, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

*Thứ nhất:* chính sách khai hoang của các chúa Nguyễn là nhất quán ngay từ thời chúa Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Thuần đối với tất cả các vùng đất, đó là khuyến khích và tạo mọi điều kiện tốt nhất cho dân khai khẩn đất hoang, mở rộng diện tích lãnh thổ. Chính quyền dường như chưa có những kiểm soát khắt khe đối với lực lượng khai hoang cũng như chưa có những quy định ràng buộc về chế độ đất đai và quản lý nhân khẩu như ở Đàng Ngoài. Do đó, người dân có thể tự do khai phá những vùng đất trống, tạo ra một môi trường sống mới năng động hơn, đồng thời các chúa Nguyễn cũng đạt được mục đích mở rộng lãnh thổ, tạo nên thế đứng chân vững chắc ở Đàng Trong.

*Thứ hai,* các chúa Nguyễn luôn tôn trọng và trọng dụng những cư dân bản địa, những người dân tộc thiểu số hay các lực lượng di cư từ các nơi khác nhau vào Đàng Trong, nhằm mục đích chung là mở rộng đất đai. Với các chính sách sử dụng lực lượng khai hoang khéo léo này, các chúa Nguyễn đã nhanh chóng có được vùng đất Đàng Trong trù phú và dân cư đông đúc.

*Thứ ba,* sự khác biệt trong chính sách khai hoang của các chúa Nguyễn đối với mỗi khu vực, mỗi giai đoạn được thể hiện rõ trong chính sách sử dụng lực lượng khai hoang và phương thức khai hoang: Đối với vùng đất Thuận Hóa, Quảng Nam là nơi đầu tiên các chúa Nguyễn vào trấn trị, lại là vùng đất hết sức phức tạp bởi sự tồn tại của các tiểu quốc Champa, và lực lượng phạm nhân. Do đó, ngoài việc sử dụng lực lượng người Kinh và quân đội do các tướng lĩnh đi theo chỉ huy nhằm trấn áp sự nổi dậy của các thế lực, các chúa Nguyễn đã khéo léo sử dụng người Chăm bản địa và người Việt gốc Chăm trong khai hoang. Với số lượng tù binh người Chăm bị bắt trong các thế kỷ trước tương đối lớn được an táp ở vùng Thanh Hóa, Nghệ An và Kinh Bắc đến đây họ di cư trở lại theo các chúa Nguyễn để khai phá và lập lại cuộc sống nơi quê hương bản quán là điều có thể xảy ra. Trên cơ sở đó, phương thức khai hoang chủ yếu ở vùng Thuận - Quảng là phát canh đổi núi, sử dụng hệ thống thủy lợi của người Chăm để sản xuất nông nghiệp trồng lúa chống hạn, khai thác lâm thổ sản và nguồn lợi biển đảo.

Trong khi đó, ở vùng núi phía Tây là vùng có điều kiện tự nhiên không mấy thuận lợi, người Kinh và các dân tộc vùng đồng bằng không có kinh nghiệm khai thác tài nguyên thiên nhiên, nên các chúa Nguyễn chủ yếu sử dụng người Thượng (gồm nhiều dân tộc thiểu số khác nhau) vào việc khai thác những lợi thế sẵn có của họ ở các vùng đầu nguồn, đó là lâm thổ sản và vận chuyển hàng hóa. Họ cũng là tầng lớp trung gian trong hoạt động thương mại giữa miền ngược với miền xuôi.

Ở Nam Bộ, lực lượng người Hoa, người Chăm và những người dân giàu có vùng Quảng Nam, Quy Nhơn là lực lượng khai hoang chủ đạo. Họ vào Nam khai thác theo phương thức "tầm thực", từng bước khai hoang, lập làng. Sau khi làng xã ra đời, chúa Nguyễn mới từng bước thiết lập chính quyền cai trị. Song bộ máy chính quyền quản lý ở miền Nam còn hết sức lỏng lẻo, dân di cư không chỉ là dân nghèo mà chủ yếu là dân có vật lực nên ruộng đất tư ở đây rất phát triển, tạo nên những địa chủ lớn với nền kinh tế năng động.

Có thể thấy, chính sách khai hoang mở rộng diện tích lãnh thổ được các chúa Nguyễn thực hiện không chỉ tác động trực tiếp đến vận mệnh của chính quyền nhà Nguyễn, mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với việc khẳng định chủ quyền dân tộc trên các vùng đất hoang, các vùng đồi núi, biển đảo.

### **Chú thích:**

1. Năm 1075 vua Lý Nhân Tông đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình (nay thuộc huyện Lệ Ninh-Quảng Bình), châu Ma Linh làm châu Minh Linh (nay thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị), châu Bố Chính nay là đất các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Châu Ô là tên cũ của vùng đất từ đèo Lao Bảo đến lưu vực sông Thạch Hãn phía Nam tỉnh Quảng Trị ngày nay. Châu Lý (hay Rí) nay là tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Hai vùng đất này nay thuộc Quảng Nam và Bắc Quảng Ngãi.

3. Dương Văn An ghi chép về vùng đất Thuận Hóa đến năm 1553 bao gồm: huyện Lệ Thủy (32 xã, 1 thôn); huyện Khang Lộc (73 xã); châu Minh Linh (65 xã), châu Bố Chính (69 xã); Phủ Triệu Phong có huyện Kim Trà (sau đổi là Hương Trà): 60 xã, huyện Tư Vang (hay Phú Vang) có 67 xã, huyện Vũ Xương: 59 xã, huyện Hải Lăng: 49 xã, huyện Đan Điền: 53 xã, huyện Điện Bàn: 66 xã; Địa Lý có Phủ Tân Bình gồm 5 huyện; Phủ Thuận Hóa có 9 huyện (395 huyện). Huyện: chỉ một cụm dân cư nghĩa tương đương như xóm.

4. Lệ cống: voi đực 2 thớt, bò vàng 20 con, ngà voi 6 cái, sừng tê 10 tòa, khăn vải trắng 500 bức, sáp ong 50 cân, da cá 200 tấm, cát sỏi (một loại cát khi cho vào nước sỏi lên, dùng để gột đầu) 400 thúng, chiếu tre trắng 500 lá, gỗ mun 200 cây, thuyền dài 1 chiếc. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 1, sđd, tr.109.

5. Theo Đồng Thành Danh (2018):

- Dân điền là ruộng dành cho dân xã thôn như ruộng công làng xã và ruộng tư của người Kinh;

- Trà nương điền là ruộng ngụ lộc của vua Chăm hàng năm giao cho thần dân cày cấy hưởng một phần hoa lợi cho vua và một phần cho người lính canh (người Chăm gọi là ruộng hamu Patao - ruộng của vua). Quốc sử quán triều Nguyễn chép "ruộng (trà nương) này ở xứ Long Hương, Phan Rí, Phố Hải là ruộng ngụ lộc của vua Phiên, năm nào có người mướn thì cứ

theo số thóc giống mà nộp thuế, nếu không thì miễn". Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 1, sđd, tr.306.

- Dương điền: là loại ruộng mà người Chăm gọi là hamu Yang (kỵ điền) dùng vào việc cúng tế đền tháp, thánh đường, mương đập hay tế lễ thần nông.

- Phiên liêu điền là ruộng hamu Janang, một loại ruộng công của dân làng người Chăm dùng để phân phát cho những người có chức vụ trong thôn xóm như thôn trưởng, biện, trùm, một số chức sắc tín ngưỡng hay cho một số đàn ông phục dịch cho thôn xóm trong một thời gian cố định sau đó phải nhường lại cho người khác.

6. Bùi Tá Hán người huyện Chương Nghĩa tỉnh Quảng Nam. Ông làm quan dưới triều Lê Trung Hưng, từ chức Thổ quan được phong dần lên chức Chưởng phủ sự, Tổng trấn Quảng Nam Thiếu bảo, Trấn Quận công. Dưới thời chúa Nguyễn, Bùi Tá Hán thường đem quân đi đánh các man Thạch Bích ở Quảng Nghĩa, theo ven núi đặt đồn để chống giữ. Sau khi chết được phong tặng Thái Bảo, được lập đền thờ. Đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832) được phong thêm là Khuông Tĩnh biên Thụ đức thượng đẳng thần. Theo Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam liệt truyện, tập 1, Tiên biên, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2005, tr.100-101.

7. Tổng Diện tích ruộng đất công ở Thuận Hóa ghi lại năm 1770 có 265.507 mẫu 4 sào 2 thước 3 tấc. Phủ biên tạp lục, tr.129

8. Chẳng hạn vào năm 1658, khi ấy địa đầu trấn Gia Định là hai xứ Mỗi Xoài và Đồng Nai đã có dân lưu tán người Việt ở lẫn cùng với người Khmer để khai khẩn ruộng đất, khi nghe tin vua nước Cao Miên là Nặc Ông Chăn (hay Nặc Ông Chân) cho quân xâm phạm, chúa Phúc Tần bèn sai Phó tướng dinh Trấn Biên là Yển Vũ hầu, Tham mưu là Minh Lộc hầu cùng Cai đội là Xuân Thắng hầu đem 2000 quân đi hai tuần đến thành Mỗi Xoài nước Cao Miên đánh phá tan được. Chúa tha tội cho Nặc Ông Chăn cho làm phiên thần nộp cống và ra lệnh "*không được cho dân phiên xâm nhiễm*" (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, tr.75).

9. Phiên chợ lúa trâu có đến 300 con, giá mỗi con trâu không quá 10 quan/ con. Trong các gia đình ở Nam Bộ số lượng điền nô lên đến 50, 60 người, trâu bò có từ 300 đến 400 con. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 207, 345.

10. Minh Hương: là tên gọi làng nơi cư trú của cư dân nhà Minh vì tình hình khủng hoảng trong nước và không khuất phục trước nhà Thanh đã di cư xuống phương Nam để tránh nạn, trong đó có Hội An, Thanh Hà ở vùng Thuận – Quảng. Danh xưng ban đầu "Minh Hương" muốn nói người Minh luôn nhớ về quê hương nguồn cội. Sau này đến thời Nguyễn, từ Hương được đổi với nghĩa là làng, tức là làng của người Minh (gốc nhà Minh – Trung Quốc).

11. Tính riêng năm Nhâm Ngọ lượm được 30 hốt bạc, năm Giáp Thân được 5.100 cân thiếc, năm Ất Dậu được 126 hốt bạc. Lê Quý Đôn, *phủ biên tạp lục*, sđd, tr.119-120

12. 1 dặm = 500m (theo đơn vị đo chiều dài của Trung Quốc cổ)

13. *Thuộc*: đơn vị hành chính tương đương cấp phủ, huyện ở miền xuôi, được thành lập ở những nơi gần núi, ven biển. Mỗi thuộc đều lấy thôn, phường, nậu, man lẻ tẻ hợp lại.

### Tài Liệu Tham Khảo

Bùi Thị Tân. (1999). *Về hai làng nghề truyền thống Phú Bài và Hiền Lương*. Nxb Thuận Hóa. Huế.

Charles Robequain. (2012). *Tỉnh Thanh Hóa*. Nxb Thanh Hóa. Hà Nội.

D.G.E.Hall. (1997). *Lịch sử Đông Nam Á*. Nxb Chính trị Quốc Gia. Hà Nội.

Đổng Thành Danh. (2018). Tình hình sở hữu ruộng đất của người Chăm thời Nguyễn qua địa bạ (1836). *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 9.

Dương Hà Hiếu. (2016). *Cù Lao Ré – Quê hương của đội Hoàng Sa (từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX)*. Luận án tiến sĩ. Đại học sư phạm Hà Nội.

Dương Văn An. (1997). *Ô Châu Cận lục*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.

Henri Maitre. (2008). *Rừng người thượng, vùng rừng núi cao nguyên miền trung Việt Nam*. Nxb Tri Thức. Hà Nội.

Huỳnh Công Bá. (2002). *Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII*. Luận án phó Tiến sĩ khoa học lịch sử. Đại học Sư phạm Hà Nội.

Lê Trung Dũng. (2015). *Quá trình hình thành đường biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Lê Quý Đôn. (1977). *Phủ biên tạp lục*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.

Lê Quý Đôn. (2007). *Đại Việt thông sử*. Nxb Văn hoá thông tin. Hà Nội.

Lê Văn Thuyền (chủ biên), Lê Nguyễn Lưu, Huỳnh Đình Kết. (1996). *Văn bản Hán Nôm làng xã ở Huế giữa thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX*. Tập 1. Nxb Thuận Hóa. Huế.

Li Tana. (1999). *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỉ 17 và 18*. Nxb Trẻ. TP.Hồ Chí Minh.

M.Georges Maspéro. (1928). *Vương quốc Chăm*. Nxb G.Văng-Oét, Pari và Bruy-xen, bản dịch tư liệu Viện khảo cổ học.

Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê. (1993). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập 1. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.

Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê. (1993). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập 2. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.

Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên). (2017). *Vùng đất Nam Bộ, tập IV. Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*. Nxb Chính trị Quốc Gia Sự thật, Hà Nội

Chu Đạt Quan. (2011). *Chân Lạp phong thổ ký*. Hà Văn Tấn dịch. Nxb Thế Giới. Hà Nội.

Nguyễn Huy Quýnh. (2018). *Quảng Thuận đạo sử tập*. Nxb Đại học Vinh.

Trương Hữu Quýnh. (2009). *Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam*. Nxb Thế Giới, Hà Nội.

Quốc sử quán triều Nguyễn. (2004). *Đại Nam thực lục*. Tập 1. Nxb Giáo Dục. Hà Nội.

Quốc sử quán triều Nguyễn. (2004). *Đại Nam thực lục*. Tập 3. Nxb Giáo Dục. Hà Nội.

Quốc sử quán triều Nguyễn. (2006). *Đại Nam liệt truyện*. Tập 1. Tiền biên. Nxb Thuận Hóa. Huế.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử. (1994). *Phụ san “Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX”, số 3*.

Trịnh Hoài Đức. (1998). *Gia Định thành thông chí*. Nxb Giáo Dục. Hà Nội.

Vũ Văn Mẫu. (1980). *Trên đường Nam tiến. Phần thứ nhất: Cuộc Nam tiến trên đất Chiêm Thành*. Nxb Sài Gòn.